

CÔNG TY CP BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2004

CTCP BÁNH KẸO BIÊN HÒA (Bibica)

NỘI DUNG	MS	TK	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A. TSLĐ & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		85.900.939.728	77.489.783.399
I. Tiền	110		10.759.336.387	6.438.970.811
1. Tiền mặt tại quỹ	111	111	1.799.536.466	1.222.520.370
2. Tiền gửi ngân hàng	112	112	8.959.799.921	4.976.450.441
3. Tiền đang chuyển	113	113		240.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	121		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	128		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	129		
III. Các khoản phải thu	130		26.615.637.508	16.915.806.023
1. Phải thu của khách hàng	131	131	24.989.815.872	15.871.815.020
2. Trả trước cho người bán	132	331	333.589.296	
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	133	191.542.118	17.787.360
3. Phải thu nội bộ	134	136		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135			
- Phải thu nội bộ khác	136			
4. Các khoản phải thu khác	138	1388	1.100.690.222	1.026.203.642
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	139		
IV. Hàng tồn kho	140		47.126.482.324	53.647.727.656
1. Hàng mua đang đi trên đường	141	151	105.108.286	1.320.027.612
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	152	29.614.742.062	36.477.138.136
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143	153		
4. Chi phí SXKD dở dang	144	154	3.286.941.254	2.726.364.091
5. Thành phẩm tồn kho	145	155	13.956.472.857	13.074.372.006
6. Hàng hóa tồn kho	146	156	132.870.123	10.269.000
7. Hàng gửi đi bán	147	157	30.347.742	39.556.812
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	159		
V. Tài sản lưu động khác	150		1.399.483.509	487.278.909
1. Tạm ứng	151	141	185.735.299	233.660.631
2. Chi phải trả trước	152	1421	1.082.530.696	122.400.764
3. Chi phí kết chuyển	153	1422		
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154	1381	131.217.514	131.217.514
5. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155	144		
VI. Chi sự nghiệp	160			
1. Chi sự nghiệp năm trước	161	1611		
2. Chi sự nghiệp năm nay	162	1612		
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH & ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		74.461.445.865	72.153.443.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2004

CTCP BÁNH KẸO BIÊN HÒA (Bibica)

NỘI DUNG	MS	TK	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
I. Tài sản cố định	210		69.719.420.240	67.650.049.017
1. TSCĐ hữu hình	211		69.520.956.688	67.454.066.259
- Nguyên giá	212	211	147.568.946.899	147.106.437.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	2141	(78.047.990.211)	(79.652.371.056)
2. TSCĐ thuê tài chính	214			
- Nguyên giá	215	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	2142		
3. TSCĐ vô hình	217		198.463.552	195.982.758
- Nguyên giá	218	213	256.080.000	256.080.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	2143	(57.616.448)	(60.097.242)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220			
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	221		
2. Góp vốn liên doanh	222	222		
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	228		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229	229		
III. Chi phí XDCB dở dang	230	241	695.432.259	594.636.800
IV. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	240	244		
V. Chi phí trả trước dài hạn	241	242	4.046.593.366	3.908.757.228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		160.362.385.593	149.643.226.444
A./ NỢ PHẢI TRẢ	300		81.847.419.921	70.081.175.053
I./ Nợ ngắn hạn	310		77.981.651.182	66.336.031.666
1. Vay ngắn hạn	311	311	42.475.604.950	36.389.482.322
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312	315	1.560.000.000	1.341.568.039
3. Phải trả cho người bán	313	331	27.114.247.865	27.096.137.490
4. Người mua trả tiền trước	314	131	211.155.768	14.081.385
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	333	3.379.008.784	1.130.044.743
6. Phải trả CNV	316	334	1.340.992.806	
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	336		
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	3388	1.900.641.009	364.717.687
II. Nợ dài hạn	320		1.346.975.887	1.346.975.887
1. Vay dài hạn	321	341	1.346.975.887	1.346.975.887
2. Nợ dài hạn	322	342		
III. Nợ khác	330		2.518.792.852	2.398.167.500
1. Chi phí phải trả	331	335	580.625.352	
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332	3381		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333	344	1.938.167.500	2.398.167.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2004

CTCP BÁNH KẸO BIÊN HÒA (Bibica)

NỘI DUNG	MS	TK	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.514.965.672	79.562.051.391
I. Nguồn vốn & Quỹ	410		78.514.965.672	79.562.051.391
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	411	84.312.185.344	84.312.185.344
2. Cổ phiếu ngân quỹ		419	(6.588.010.602)	(6.588.010.602)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412	412		
4. Chênh lệch tỷ giá	413	413		
5. Quỹ đầu tư phát triển	414	414		715.996.390
6. Quỹ dự phòng tài chính	415	415		74.794.540
7. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	416	416		
8. Lãi chưa phân phối	417	421	1.495.890.792	1.047.085.719
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418	431	(705.099.862)	
10. Nguồn vốn ĐTĐCB	419	441		
II. Nguồn kinh phí	420			
1. Quỹ quản lý của cấp trên	421	451		
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	422	461		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	423	4611		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	424	4612		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	425			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		160.362.385.593	149.643.226.445

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1. Ngoại tệ các loại (USD) - Tiền mặt, tiền gửi và ký quỹ	1.921,64	1.873,08

Người lập biểu:

Nguyễn Quang Hiến

Nguyễn Quang Hiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ghau

Nguyễn Văn Ghau

Lập ngày 15/04/2004

Giám đốc

Hoàng Thọ Vinh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ I NĂM 2004

PHẦN I: LÃI-LỖ

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2003	QUÍ I/2004	Ghi chú
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	249.601.509.811	62.287.934.917	
Trong đó: doanh thu hàng xuất khẩu	02			
- Các khoản giảm trừ	03	1.619.059.632	457.691.192	
+ Chiết khấu thương mại	04	199.546.012		
+ Hàng bán bị trả lại	06	1.419.513.620	457.691.192	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	247.982.450.179	61.830.243.725	
2. Giá vốn hàng bán	11	185.679.264.903	45.606.076.451	
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	62.303.185.276	16.224.167.275	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	72.264.642	29.352.424	
5. Chi phí tài chính	22	3.988.731.500	780.205.859	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	3.839.753.302	780.205.859	
6. Chi phí bán hàng	24	37.093.728.957	11.030.598.693	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.943.846.183	3.076.118.004	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.349.143.278	1.366.597.143	
9. Thu nhập khác	31	2.195.231.566	201.656.971	
10. Chi phí khác	32	946.118.113	198.755.569	
11. Lợi nhuận khác	40	1.249.113.453	2.901.402	
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	10.598.256.731	1.369.498.545	
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		322.412.825	
14. Lợi nhuận sau thuế	60	10.598.256.731	1.047.085.719	

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỘP KỶ TRƯỚC	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỶ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỶ NÀY	SỐ CÒN PHẢI NỘP CK NÀY
I/ THUẾ	3.379.008.784	10.550.023.404	12.275.027.687	1.654.004.501
1. Thuế trị giá gia tăng	2.712.716.491	10.201.565.029	11.848.933.087	1.065.348.433
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	191.542.118			191.542.118
4. Thuế xuất nhập khẩu	206.368.021	0	423.094.600	(216.726.579)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(141.612.654)	322.412.825	0	180.800.171
8. Tiền thuế đất		0	0	0
8. Các loại thuế khác	409.994.808	26.045.550	3.000.000	433.040.358
Tổng cộng	3.379.008.784	10.550.023.404	12.275.027.687	1.654.004.501

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay:

- Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp:

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2004

Giám Đốc Công Ty

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiến

Nguyễn Văn Châu



Hồng Thọ Vĩnh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CK NÀY
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I./ THUẾ	10	3.187.466.666	10.550.023.404	12.275.027.687	10.550.023.404	12.275.027.687	1.462.462.383
1./ Thuế trị giá gia tăng	11	2.712.716.491	10.201.565.029	11.848.933.087	10.201.565.029	11.848.933.087	1.065.348.433
2./ Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
3./ Thuế xuất nhập khẩu	14	206.368.021	0	423.094.600	0	423.094.600	-216.726.579
4./ Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-141.612.654	322.412.825	0	322.412.825	0	180.800.171
5./ Thu trên vốn	16	0	0	0	0	0	0
6./ Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
7./ Thuế nhà đất	18	0	0	0	0	0	0
9./ Các loại thuế khác	20	409.994.808	26.045.550	3.000.000	26.045.550	3.000.000	433.040.358
II./ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0	0	0
1./ Các khoản phụ thu	31						0
2./ Các khoản phí, lệ phí	32						0
3./ Các khoản phải nộp khác	33						0
Tổng cộng	40	3.187.466.666	10.550.023.404	12.275.027.687	10.550.023.404	12.275.027.687	1.462.462.383

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay:

- Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp:

Người lập

Kế Toán Trưởng

Lập biểu ngày 15/04/2004

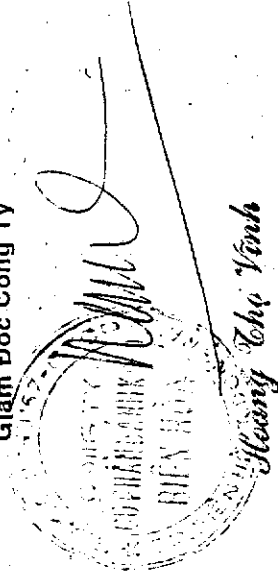
Giám Đốc Công Ty

Thư

Châu

Nguyễn Quang Hiến

Nguyễn Văn Châu



PHẦN III

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LŨY KẾ
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	6.935.080.514	
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	-6.935.080.514	
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	6.935.080.514	
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	0	X
I. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		X
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		X
I. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		X
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33		X
I. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2.538.917.081	X
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	10.201.565.029	
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	7.680.455.103	
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Số thuế GTGT hàng nội địa đã nộp vào NSNN	45	4.168.477.984	
6. Số thuế GTGT hàng nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	891.549.023	X

Lập biểu ngày 15/04/2004

Người lập

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc Công Ty

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Hoàng Thị Việt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2004

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2004
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
	1. Lợi nhuận trước thuế	1.047.085.719
	2. Điều chỉnh cho các khoản	
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.933.251.232
03	- Các khoản dự phòng	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(29.352.424)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	780.205.859
06	- Chi phí lãi vay	
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.731.190.386
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(225.885.336)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(6.521.245.332)
11	- Tăng /giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(5.763.371.306)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(960.129.932)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(780.205.859)
14	- Thuế thu nhập đã nộp	
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	(10.519.647.379)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(216.149.020)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSCĐ dài hạn khác	81.523.810
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
26	6. Tiền thu hồi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29.352.424
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(105.272.786)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	36.474.791.646
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(30.170.237.057)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	
36	6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2004

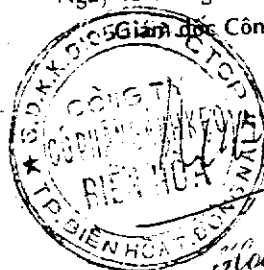
ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2004
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.304.554.589
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	(4.320.365.576)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10.759.336.387
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	6.438.970.811

Kế toán trưởng

Clin

Ngày 15 tháng 04 năm 2004



Hoàng Thọ Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2004

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo Cáo Tài Chính Quý I năm 2004 của Công Ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ Phần.
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh bánh, kẹo, nha. Xuất khẩu các mặt hàng bánh, kẹo, nha. Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất bánh, kẹo, nha.
- Tổng số nhân viên : 1.216 người.
Trong đó nhân viên quản lý : 204 người

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong quý I năm 2004

Tình hình cạnh tranh trên thị trường khiến cho Công ty phải cố gắng hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm chi phí tối đa.

II. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định hiện hành của Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 về việc ban hành Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp của Bộ Tài Chính.

2. Phương pháp kế toán tài sản cố định

- Tài sản cố định được trình bày bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và chi phí khác liên quan (nếu có).
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2004 /QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài Chính.
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng 97 m² đất tại Chi Nhánh Đà Nẵng.

3. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành dựa trên khối lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Doanh thu thuần là doanh thu đã trừ đi các khoản giảm trừ.

4. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và xác định theo

- phương pháp bình quân gia quyền quý.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo gốc bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và các chi phí khác có liên quan.
- Sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chi phí vận chuyển được tính thẳng vào chi phí bán hàng.

5. Các chính sách mới về Kế toán cổ phiếu ngân quỹ

- Theo Công văn số 234/TTDG-TV ngày 27/3/2002 của Trung Tâm Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Công văn số 1497TC/CDKT ngày 20/2/2002 Bộ Tài Chính trả lời kế toán về cổ phiếu ngân quỹ.
- Cổ phiếu ngân quỹ nhằm phản ánh một lượng cổ phiếu đã được phát hành, ghi tăng vốn.
- Về trình bày Báo cáo tài chính, Cổ phiếu này sẽ được theo dõi trên số dư nợ tài khoản 419 "Cổ phiếu ngân quỹ" và được ghi bằng số âm đặt dưới chỉ tiêu nguồn vốn kinh doanh của Mục B - Nguồn vốn chủ sở hữu, bên nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán.

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền

- Tiền mặt : Số dư tiền mặt tại ngày 31/03/2004 1.222.520.370
Phù hợp với biên bản kiểm quỹ tiền mặt ngày 31 tháng 03 năm 2004.
- Tiền gửi ngân hàng 4.976.450.441
Số dư tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ và thư xác nhận của các ngân hàng tại ngày 31/03/2004.
- Tiền đang chuyển 240.000.000

2. Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng là các Nhà phân phối và Đại lý của Công ty
- Số dư đầu năm 24.989.815.872
- Số cuối Quý I 15.871.815.020
- Phải thu nội bộ, khấu trừ thuế 17.787.360
- Các khoản phải thu khác 961.408.662
- CỘNG** 16.851.011.042

3. Chi phí trả trước

- Số dư đầu năm 1.082.530.696
- Số phát sinh tăng 1.206.862.616
- Số đã phân bổ 2.166.992.548
- Số cuối Quý I 122.400.764

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2004	147.568.946.899

Tăng trong kỳ	216.149.020
Giảm trong kỳ	678.658.604
Tại ngày 31/03/2004	147.106.437.315
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2004	78.047.990.211
Tăng trong kỳ	1.933.251.232
Giảm trong kỳ	326.389.593
Tại ngày 31/03/2004	79.654.851.850
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2004	69.520.956.688
Tại ngày 31/03/2004	67.650.049.017

Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng 97 m² đất tại Chi Nhánh Đà Nẵng

▪ Nguyên giá	256.080.000
▪ Hao mòn đầu năm	(57.616.448)
▪ Hao mòn trong kỳ	(2.480.794)
▪ Hao mòn lũy kế	(60.097.243)
▪ Giá trị còn lại	195.982.757

5. Chi phí xây dựng cơ bản

594.636.800

6. Chi phí trả trước dài hạn

3.908.757.228

7. Các khoản nợ phải trả

	01/01/2004	31/03/2004
▪ Vay ngắn hạn	42.475.604.950	36.389.482.322
▪ Vay dài hạn	1.346.975.887	1.346.975.887
▪ Nợ người bán	27.114.247.865	27.096.137.490
▪ Khác	8.391.798.367	2.467.404.047
CỘNG	79.328.627.069	67.299.999.746

8. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

2.398.167.500

9. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Ngày 01/01/2004	Ngày 31/03/2004
Nguồn vốn kinh doanh	84.312.185.344	84.312.185.344
Cổ phiếu Ngân quỹ	(6.588.010.602)	(6.588.010.602)
Chênh lệch tỷ giá	0	
Lợi nhuận chưa phân phối	1.495.890.792	1.047.085.719
Các quỹ	(705.099.862)	790.790.930
▪ Quỹ Dự phòng tài chính	0	74.794.540
▪ Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	(705.099.862)	
▪ Quỹ Phát triển sản xuất	0	715.996.390
TỔNG CỘNG	78.514.965.672	79.562.051.391

10. Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận vào ngày 01/01/2004
- Lợi nhuận trong Quý I năm 2004
- Lợi nhuận đến ngày 31/03/2004

1.495.890.792
1.047.085.719
1.047.085.719

11. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Năm trước
247.982.450.179

Quý I năm 2004
61.830.243.725
45.606.076.451

12. Tổng giá vốn hàng bán trong kỳ

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí nhiên liệu
- Chi phí khấu hao
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí khác

36.588.915.162
3.334.997.964
1.206.862.616
1.696.477.338
5.336.638.346
2.557.814.975
49.947.461.347

13. Tổng chi phí sản xuất sản phẩm trong kỳ

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

3.286.941.254
2.663.462.023

14. Tổng giá thành sản xuất trong kỳ

- Tồn kho thành phẩm đầu kỳ
- Tồn kho hàng hóa đầu kỳ
- Tồn kho hàng gửi bán đầu kỳ
- Tồn kho thành phẩm cuối kỳ
- Tồn kho hàng hóa cuối kỳ
- Tồn kho hàng gửi bán cuối kỳ

38.247.842.560
13.956.472.857
132.870.123
30.347.742
13.074.372.006
10.269.000
39.556.812
45.451.886.328

15. Giá vốn hàng sản xuất

154.190.123

16. Giá vốn hàng hóa

45.606.076.451

17. Tổng giá vốn hàng bán trong kỳ

18. Chi phí bán hàng

- Năm trước
- Quý I năm 2004

37.093.728.957
11.030.598.693

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Năm trước
- Quý I năm 2004

11.943.846.183
3.076.118.004

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm trước	Quý I năm 04
▪ Chênh lệch tỉ giá	0	0
▪ Lãi tiền gửi ngân hàng	2.195.231.566	201.656.971
▪ Thu nhập từ bán cổ phiếu	0	0
CỘNG	2.195.231.566	201.656.971
21. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm trước	Quý I năm 2004
▪ Chi phí lãi vay NH	3.839.753.302	780.205.859
▪ Giá vốn Cổ phiếu quỹ	0	0
▪ Chi phí khác	946.118.113	198.755.569
CỘNG	4.785.871.415	978.961.428

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1. Các chỉ tiêu giá trị

CHỈ TIÊU	NĂM 2003	QUÝ I NĂM 2004	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Tổng Doanh thu thực hiện Quý I	249.601.509.811	62.287.934.917	62.287.934.917
Trong đó DT hàng xuất khẩu			
2. Các khoản giảm trừ	1.619.059.632	457.691.192	457.691.192
3. Doanh thu thuần	247.982.450.179	61.830.243.725	61.830.243.725
4. Giá vốn trên hàng bán	185.679.264.903	45.606.076.451	45.606.076.451
5. Lãi gộp	62.303.185.276	16.224.167.275	16.224.167.275
6. Doanh thu về các hoạt động tài chính	72.264.642	29.352.424	29.352.424
7. Chi phí hoạt động tài chính (Lãi NH)	3.988.731.500	780.205.859	780.205.859
8. Chi phí bán hàng	37.093.728.957	11.030.598.693	11.030.598.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.943.846.183	3.076.118.004	3.076.118.004
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	9.349.143.278	1.366.597.143	1.366.597.143
11. Các khoản thu nhập khác	2.195.231.566	201.656.971	201.656.971
12. Các khoản chi phí khác	946.118.113	198.755.569	198.755.569
13. Lãi trước thuế	10.598.256.731	1.369.498.545	1.369.498.545

2. Các chỉ tiêu so sánh

CHỈ TIÊU	Đvtính	Năm trước	Quý I năm 2004
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
TSCĐ/Tổng Tài sản	%	46,43	48,23
TSLĐ/Tổng Tài sản	%	53,57	51,77
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,04	46,59
Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	48,96	53,41

2. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,96	2,13
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,10	1,17
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,14	0,09
3. Tỷ suất sinh lợi			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tổng lợi nhuận KD/doanh thu thuần	%	3,77	2,21
Tổng lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	4,24	2,19
Lợi nhuận trước thuế /tổng TS	%	6,61	0,91
Lợi nhuận trước thuế /NVCSH	%	13,50	1,72
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động			
	Vòng/Lần		
Doanh thu thuần/TSLĐ bình quân	Lần	2,72	0,77

Các ghi nhận khác

- Do ảnh hưởng của dịch cúm gà vừa qua nên việc triển khai sản xuất bánh kẹo nói chung và bánh Hura nói riêng tại Công ty bị ảnh hưởng.
- Do đó tại Nhà Máy Bánh Kẹo Biên Hòa II phải thay đổi phương án sản xuất từ sản xuất bánh có sử dụng nguyên liệu trứng sang phương án sản xuất bánh Snack. Dẫn đến Công ty phải vận chuyển bán thành phẩm Pellet và Seasoning ra tập trung tại Nhà Máy với số lượng lớn.
- Bên cạnh đó trong thời gian gần đây việc các nguyên liệu như: đường tinh luyện, bột mì và màng nhân bao bì ...vv tăng giá, nên Công ty đã thực hiện việc dự trữ các loại nguyên vật liệu trên với số lượng lớn.
- Do các yếu tố trên làm ảnh hưởng đến giá trị tồn kho nguyên vật liệu tại Công ty và Nhà Máy Bánh Kẹo Biên Hòa II tăng cao.

Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 04 năm 2004

Giám Đốc Công Ty



Hồng Thụ Vĩnh